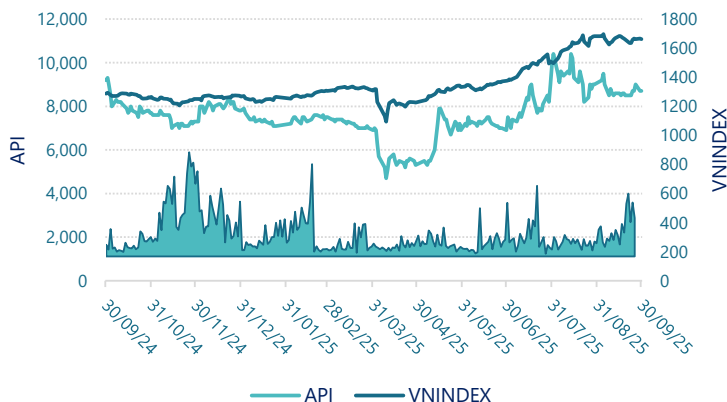


CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương (HNX: API)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	8,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,700
SL cổ phiếu LH	84,083,976
KLGD BQ 20 phiên (CP)	380,700
% sở hữu nước ngoài	2.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	732
P/E	171.8
EPS	51

DT thuần

Q3/25

27.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▼55.8| -66.7%

YoY: ▼13.0| -31.9%

LN sau thuế

Q3/25

-7.40

tỷ VNĐ

QoQ: ▼13.8| -215%

YoY: ▼0.77| -11.6%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

38.7%

+/- YoY: ▲ 21.8%

DT thuần

9T 2025

173

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 37.0| 27.5%

LN sau thuế

9T 2025

-7.90

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 23.0| 74.4%

ROE

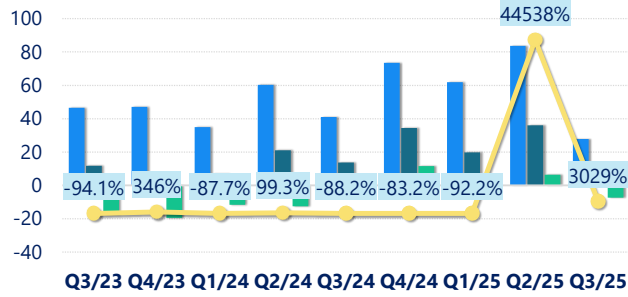
Q3/25

0.5%

+/- YoY: ▲ 6.1%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

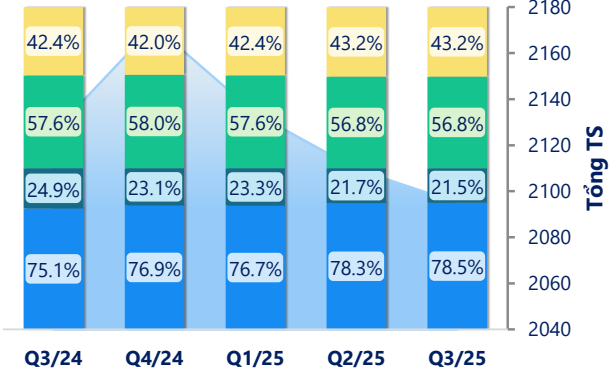


Doanh thu thuần
Lợi nhuận gộp
Lợi nhuận sau thuế
Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

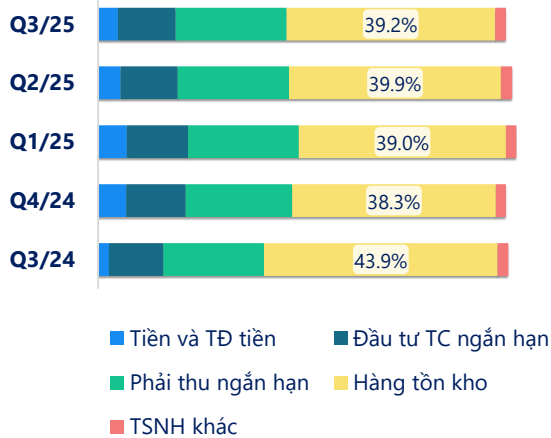
tỷ VNĐ



Tổng tài sản
Tài sản ngắn hạn
Tài sản dài hạn
Nợ phải trả
Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

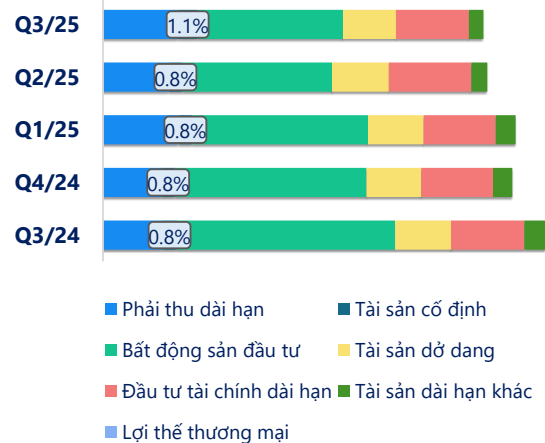
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền
Đầu tư TC ngắn hạn
Phải thu ngắn hạn
Hàng tồn kho
TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

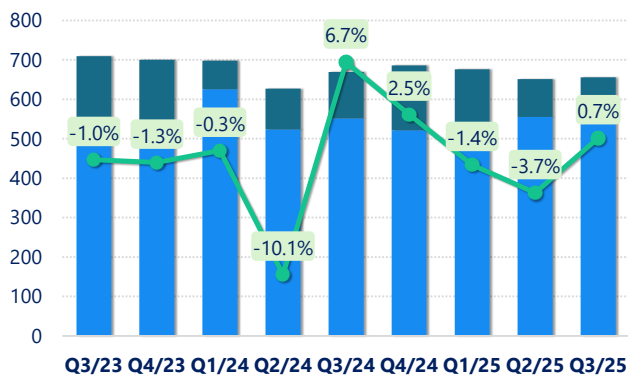


Phải thu dài hạn
Tài sản cố định
Bất động sản đầu tư
Tài sản dở dang
Đầu tư tài chính dài hạn
Tài sản dài hạn khác
Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay

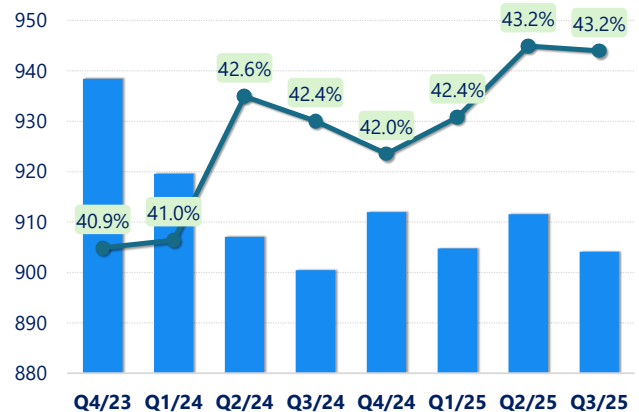


Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

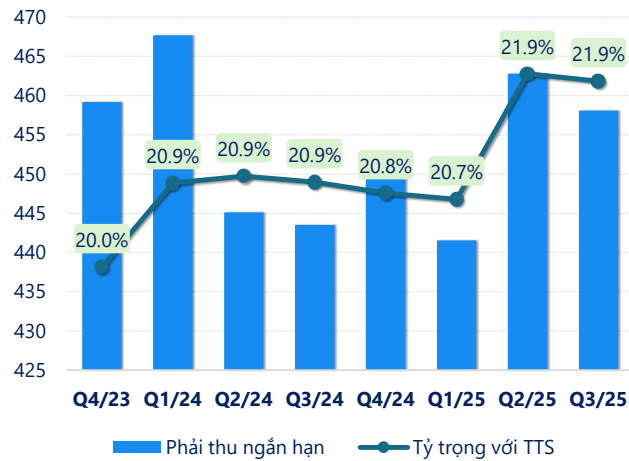
Vốn chủ sở hữu



Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

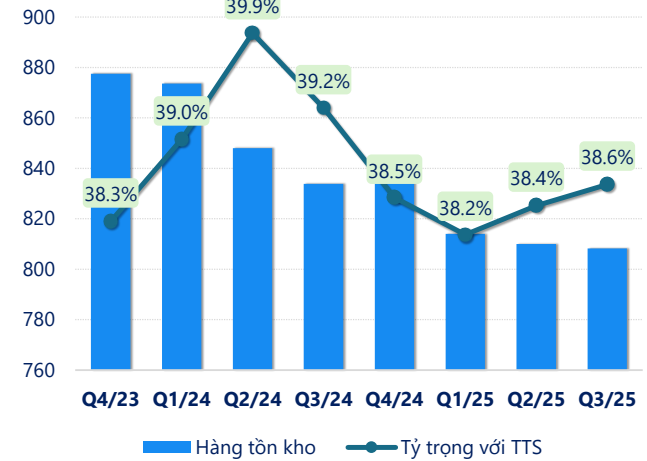
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


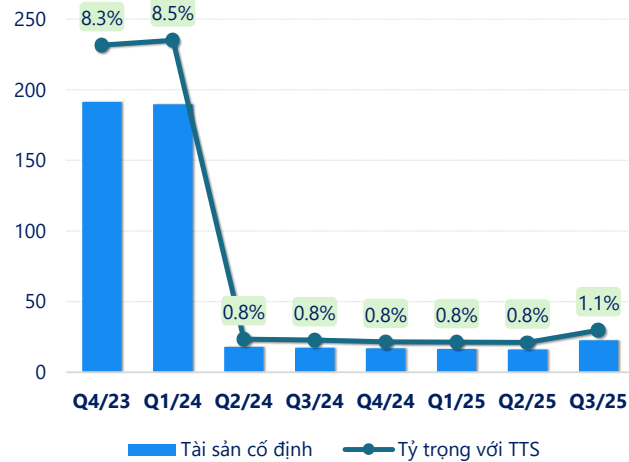
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


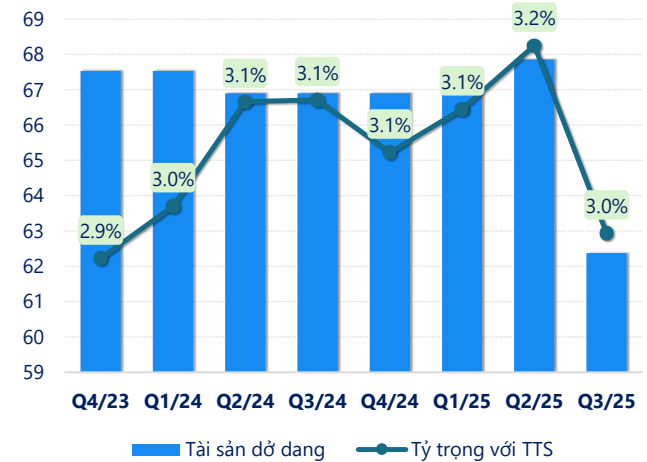
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

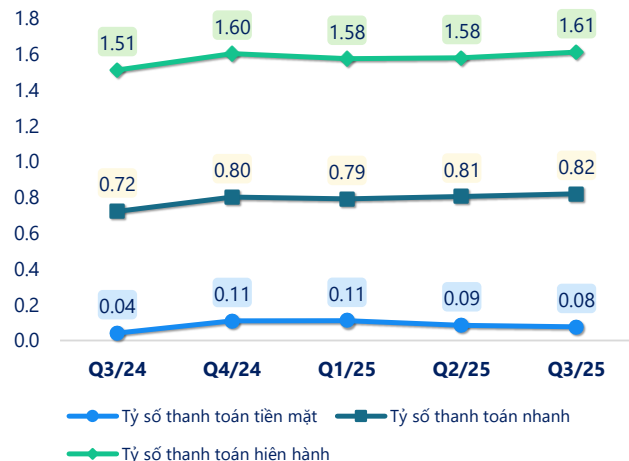
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

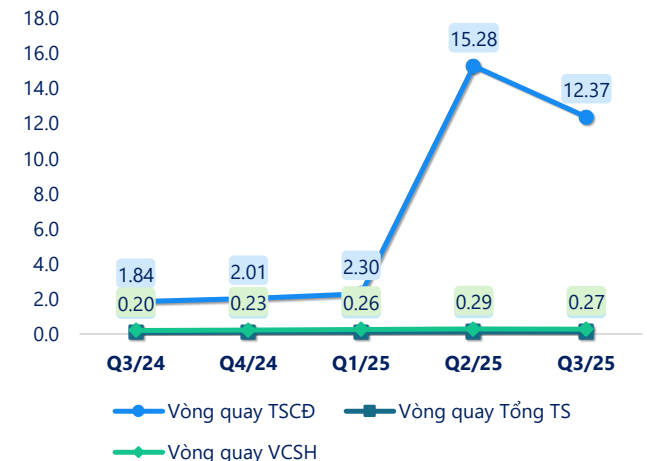
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	2,126	2,172	2,134	2,110	2,095
Tài sản ngắn hạn	1,596	1,670	1,637	1,652	1,645
Tiền và tương đương tiền	43.8	114	115	89.5	78.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	231	233	232	256	263
Phải thu ngắn hạn	443	451	442	463	458
Hàng tồn kho	834	835	814	810	808
Tài sản ngắn hạn khác	43.6	37.1	34.4	34.0	37.5
Tài sản dài hạn	530	502	497	457	450
Phải thu dài hạn	71.1	71.4	91.0	78.2	88.8
Tài sản cố định	17.4	16.9	16.4	16.0	22.5
Bất động sản đầu tư	262	235	212	178	173
Tài sản dở dang	66.9	66.9	66.9	67.9	62.4
Đầu tư tài chính dài hạn	87.8	87.9	86.6	97.8	86.2
Tài sản dài hạn khác	24.9	23.8	24.2	19.2	17.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,225	1,260	1,229	1,198	1,191
Nợ ngắn hạn	1,055	1,041	1,039	1,046	1,021
Vay và nợ thuê ngắn hạn	551	521	541	556	543
Phải trả người bán ngắn hạn	93.5	87.7	77.4	76.4	75.6
Nợ dài hạn	170	219	190	152	170
Vay và nợ thuê dài hạn	118	165	135	95.8	113
Nguồn vốn chủ sở hữu	900	912	905	912	904
Vốn chủ sở hữu	900	912	905	912	904
Vốn điều lệ	841	841	841	841	841
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)